

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-ST
Ngày: 26-5 -2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Khanh

2. Bà La Thị Thu Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyền Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyền Mộc tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 476/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-DS ngày 08/5/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1991 và bà Ngô Thị Mỹ L, sinh năm: 1995; Cùng địa chỉ: Tổ 11, thôn Trung Sơn, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Quốc T2, sinh năm 2001; Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Phước Trung, thị trấn Đất Đỏ, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Doãn Đình H, sinh năm: 1980; Bà Võ Thị T1, sinh năm: 1982; Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 2 Đông, xã Bàu Lâm, huyện Xuyền Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Vào ngày 17/04/2024, vợ chồng bà Võ Thị T1 và ông Doãn Đình H có vay của ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để lấy vốn làm ăn, kinh doanh. Việc vay nợ có lập giấy mượn nợ viết tay. Lãi suất các bên chỉ thoả thuận miệng chứ không có giấy tờ gì, các bên thoả thuận mức lãi suất là 3%/tháng. Vợ chồng ông H, bà T1 chỉ mới trả được 3 tháng tiền lãi của tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 2024 với tổng tiền lãi là 90.000.000đ (trả vào ngày 17 hàng tháng).

Từ ngày 17/8/2024 đến nay, vợ chồng ông H, bà T1 không trả tiền lãi cho ông T và bà L nữa. Ông T và bà L đã rất nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H, bà T1 phải trả tiền vay nhưng vợ chồng ông H, bà T1 cứ hứa hẹn và không trả nợ.

Nay ông T và bà L yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông Doãn Đình H, bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông T và bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và tiền lãi tính từ ngày 17/08/2024 trở đi với mức lãi suất là 20%/năm theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi của tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 2024 mà bà T1, ông H đã trả vượt quá so với quy định của pháp luật vào số tiền lãi phía bị đơn chưa trả và đồng ý chỉ lấy tổng số tiền lãi còn thiếu cho đến ngày xét xử sơ thẩm sau khi đã khấu trừ là 50.000.000đ.

Bị đơn bà Võ Thị T1 trình bày: Bà T1 thống nhất là vợ chồng bà T1, ông H có vay của ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L số tiền là 1.000.000.000đ; mục đích vay là để làm ăn kinh doanh; bà T1 thừa nhận việc vay tiền này tuy chỉ có một mình bà T1 đứng ra viết giấy vay nhưng ông H là chồng bà T1 biết việc vay nợ này và không phản đối vì bà T1 vay tiền làm ăn để phục vụ cho cuộc sống của gia đình. Vợ chồng bà T1 đã trả tiền lãi được 3 tháng là tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 2024 (trả vào ngày 17 hàng tháng). Tại phiên toà nguyên đơn cho rằng lãi suất chỉ có 3% tháng thì bà T1 cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì khác về mức lãi suất và số tiền lãi đã trả.

Nay bà T1 đồng ý cùng với chồng là ông H trả số tiền gốc còn thiếu là 1.000.000.000đ cho ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L; Sau khi đã khấu trừ phần tiền lãi mà vợ chồng bà T1 đã đóng dư ra so với quy định của pháp luật thì bà T1 đồng ý cùng với ông H trả số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 50.000.000đ.

Bị đơn ông Doãn Đình H: Ông Doãn Đình H sinh sống tại địa chỉ ấp 2 Đông, xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông Doãn Đình H và bà Võ Thị T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên tòa tuy nhiên ông H đều vắng mặt không có lý do cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp 2 Đông, xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, do đó, theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng

dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự cho bị đơn là ông Doãn Đình H và bà Võ Thị T1. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông H đều vắng mặt; tại phiên tòa ông H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là ông H.

Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung:

Về nợ gốc: Ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Doãn Đình H và bà Võ Thị T1 phải trả cho ông T, bà L số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ông T, bà L đã cung cấp cho Tòa án giấy tay “giấy mượn nợ” ngày 17/04/2024 có chữ kí tên bên vay là Võ Thị T1, số tiền vay là 1.000.000.000đ. Bà T1 thừa nhận vợ chồng bà có vay của ông T và bà L số tiền là 1.000.000.000đ, tại giấy tay “giấy mượn nợ” chỉ có một mình bà T1 đứng ra kí tên vay nhưng ông H là chồng bà T1 biết việc vay nợ này và không phản đối vì bà T1 vay tiền làm ăn để phục vụ cho cuộc sống của gia đình chứ không phục vụ nhu cầu cá nhân riêng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L và cũng không cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán số tiền trên cho ông T, bà L mặc dù ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có nội dung về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Như vậy việc ông H, bà T1 vay ông T, bà L số tiền 1.000.000.000đ là có thật nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà L, buộc ông H, bà T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T, bà L số tiền gốc đã vay là 1.000.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Nguyên đơn cho rằng vợ chồng bà T1 đã trả lãi suất được 3 tháng là tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 2024 (trả vào ngày 17 hàng tháng) với mức lãi suất là 3%/tháng. Tại phiên tòa bà T1 cũng không có ý kiến gì khác về mức lãi suất 3% tháng như lời trình bày của đại diện nguyên đơn; bà T1 thừa nhận đã trả được 3 tháng tiền lãi như nguyên đơn trình bày, từ ngày 17/8/2024 trở đi bà T1 và ông H không trả tiền lãi cho ông T và bà L nữa. Tại phiên tòa bà T1 đồng ý sau khi khấu trừ phần tiền lãi mà vợ chồng bà T1 đã đóng dư ra so với quy định của pháp luật vào số tiền lãi còn thiếu thì bà T1 sẽ cùng với ông H trả số tiền lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn cho đến ngày xét xử sơ thẩm với tổng số tiền lãi là 50.000.000đ. Như vậy việc bà T1 và ông H chưa đóng cho nguyên đơn tiền lãi trên số nợ gốc

1.000.000.000đ từ ngày 17/8/2024 đến nay là có thật và việc phía nguyên đơn yêu cầu sau khi đã khấu trừ số tiền lãi của tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 2024 mà bị đơn đã đóng dư ra so với quy định của pháp luật thì chỉ yêu cầu thêm tổng số tiền lãi là 50.000.000đ đến ngày xét xử sơ thẩm là hợp lý và đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc ông Doãn Đình H và bà Võ Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L số tiền lãi còn thiếu đến ngày xét xử sơ thẩm là 50.000.000đ.

Như vậy tổng số tiền gốc và tiền lãi ông Doãn Đình H, bà Võ Thị T1 phải trả cho ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi ngàn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí và lệ phí Tòa án, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Doãn Đình H và bà Võ Thị T1 phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Doãn Đình H và bà Võ Thị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L tổng số tiền là 1.050.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), trong đó nợ gốc là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và tiền lãi là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn T và bà Ngô Thị Mỹ L phải nộp 43.500.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo qui định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thu Hiền